

Bản án số:16/2022/HNGĐ-PT.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

V/v: “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Bà Điều Thị Bích Lợt

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Các ngày 21 và 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLHN&GDPT ngày 26/01/2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐXXPT - HNGĐ ngày 25/3/2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Phương L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc T - Văn phòng Luật sư Quốc Tân - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Bùi Nhân B, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1960 và ông Lê Văn L, sinh năm 1958

Đều có địa chỉ tại: Số nhà 107, phố Nguyễn Văn L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông L: Bà Văn Thị Thanh H; Địa chỉ: Xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông L: Ông Nguyễn Văn Tiến, sinh năm 1970 - Văn phòng Luật sư 99 - Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ông Bùi Xuân T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ 4A, khu 5 phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3. Anh Bùi Nhân H, sinh năm 1983; anh Bùi Nhân C, sinh năm 1987; anh Bùi Nhân Đ, sinh năm 1991; chị Nguyễn Hồng G, sinh năm 1992; chị Phạm Thị Minh N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ 4A, khu 5 phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Bà Ngô Phương L, ông Bùi Nhân B, Bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L; ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N, anh Bùi Nhân Đ, chị Nguyễn Hồng G, anh Bùi Nhân H, chị Phạm Thị Minh N, anh Bùi Nhân C.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

(Bà L, ông B, ông T, bà N, bà T, ông L, anh Đ, anh H, anh C, ông T, ông T có mặt tại phiên tòa ngày 21/6/2022, chị G, chị N, bà H vắng mặt tại phiên tòa ngày 21/6/2022. Ông T, ông T vắng mặt khi tuyên đọc bản án ngày 28/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn là bà Ngô Phương L và người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Ngô Phương L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Phương L và ông Bùi Nhân B đăng ký kết hôn năm 1994 tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông B nát rượu, ngược đãi vợ con. Mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm, Bà L đã chịu đựng vì con còn nhỏ. Từ khi nộp đơn ly hôn ra tòa bà đã phải thuê nhà đi ở nơi khác vì sợ ông B đe dọa đến tính mạng. Nay xét thấy không thể chịu đựng được, không thể sống chung cùng ông B nữa, Bà L xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà Ngô Phương L xác nhận vợ chồng có 02 con chung: là cháu Bùi Nhân Sơn, sinh ngày 06/11/1994 và cháu Bùi Thu Hương, sinh ngày 12/6/2004. Do cháu Bùi Nhân Sơn đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Bùi Thu Hương, khi ly hôn Bà L đề nghị nuôi dưỡng cháu Hương và không đề nghị ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Ngô Phương L khai vợ chồng có 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên diện tích đất 192,4m² tại tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất này đã được UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342044 đứng tên bà Bùi Thị T và ông Lê Văn L. Diện tích đất này năm 1999 Bà L đã mua của chị gái ông B là bà T và ông L. Do tin tưởng là chị em trong nhà cho nên Bà L vẫn chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vào năm 2000 Bà L xây nhà 02 tầng trên diện tích đất đó, và sửa chữa vài lần. Khi ly hôn, Bà L đề nghị Tòa án giao nhà đất cho bà sở hữu và sử dụng vì bà là phụ nữ, không có chỗ ở nào khác hiện giờ bà và các con phải đi ở thuê. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 thửa đất diện tích 155,4m² tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK

038564 đứng tên hộ ông Bùi Nhân B. Thửa đất này hiện nay anh trai của ông B là ông Bùi Xuân T đang sử dụng trái phép. Khi ly hôn, Bà L đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại đất cho vợ chồng bà. Đề nghị Tòa án giao cho ông B sử dụng ô đất này. Ai sở hữu tài sản nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bên kia.

Về nợ chung, về công sức đóng góp: Bà Ngô Phương L xác nhận vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết

Về án phí: Bà Ngô Phương L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Bùi Nhân B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông B xác nhận lời trình bày về thời gian đăng ký kết hôn, quan hệ hôn nhân là đúng. Tuy nhiên, về tình trạng hôn nhân của 02 vợ chồng ông B không đồng ý, Bà L cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn là không đúng, quá trình chung sống vợ chồng không hề có mâu thuẫn gì. Nay Bà L xin ly hôn với ông B, ông B không đồng ý, ông xin đoàn tụ.

Về con chung: Ông B xác nhận lời trình bày của Bà L là đúng. Do ông B không đồng ý ly hôn nên không đề nghị Tòa án xem xét vấn đề phân chia và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông B xác nhận vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên diện tích đất 192,4m² tại tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ nhà là của vợ chồng ông xây còn đất mượn của chị gái ông B là bà Bùi Thị T. Do ông B không đồng ý ly hôn nên không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề chia tài sản chung. Về thửa đất trên Vân Cơ Bà L khai là không đúng, theo ông B đây là đất của anh trai ông là ông Bùi Xuân T chỉ nhờ vợ chồng ông đứng tên hộ.

Về nợ chung, về công sức đóng góp: Ông B xác nhận vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T và ông Lê Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông L là bà Văn Thị Thanh H trình bày: Diện tích đất 192,4m² tại tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là của bà T và ông L được nhà nước cấp cho. Năm 1998 tách tỉnh, bà T và ông L chuyển về Vĩnh Phúc do không có nhu cầu sử dụng nên bà cho em cậu là ông B mượn để làm nhà. Ông bà khẳng định chưa từng chuyển nhượng đất cho Bà L và ông B. Nay vợ chồng Lâm Bình ly hôn, ông L bà T đề nghị trả lại đất cho ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T ông L trình bày: Tòa án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như sau: Đơn khởi kiện không ghi năm làm đơn; Trong đơn khởi kiện không ghi cụ thể tài sản; Không đưa bà T và ông L là người có yêu cầu độc lập mặc dù ông bà đã có đơn yêu cầu độc lập; Gửi quyết định xét xử cho ông bà T, Lâm muộn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N trình bày: Diện tích đất 155,4m² tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là của ông bà tự bỏ tiền mua và đóng tiền thuế đất hàng năm mà ông B chỉ đứng tên hộ. Yêu cầu ông B và Bà L thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T và bà N khi có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị Bùi Nhân Đức, Bùi Nhân H, Bùi Nhân C, Nguyễn Hồng G, Phạm Thị Minh N trình bày: Nhất trí như lời trình bày của ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N.

Tại bản án sơ thẩm số:43/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021, Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Áp dụng: Điều 33; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Ngô Phương L ly hôn ông Bùi Nhân B.

2. Về con chung:

Giao cháu Bùi Thu Hương sinh ngày 12/6/2004 cho Bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Bà L vì bà không yêu cầu.

Ông B có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Ngô Phương L được sở hữu và sử dụng: 01 ngôi nhà xây 2 tầng và toàn bộ vật dụng trong nhà (theo biên bản định giá và thẩm định ngày 11/3/2021) và diện tích đất 192,4 m², thửa đất số 212, tờ bản đồ 37, địa chỉ thửa đất: tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang đứng tên ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị Tuyền, số hiệu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE 342044. Bà L có quyền đến UBND thành phố V làm các thủ tục chuyển đổi diện tích đất trên sang tên bà Ngô Phương L. Ông B có quyền lưu cư tại nhà này trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

- Giao cho ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N được sử dụng 110,5 m² (trong đó có 90 m² đất ở và 20,5 m² đất vườn) có số thửa 53 tờ bản đồ 26 địa chỉ thửa đất: khu 5 phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đứng tên bà Ngô Phương L và ông Bùi Nhân B, số hiệu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 038564. Ông T bà N có quyền đến UBND thành phố V làm các thủ tục chuyển đổi diện tích đất trên sang tên ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N.

- Giao cho anh Bùi Nhân Đ và chị Nguyễn Hồng G được sử dụng 44,9 m² đất vườn có số thửa 53 tờ bản đồ 26 địa chỉ thửa đất khu 5 phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đứng tên bà Ngô Phương L và ông Bùi Nhân B số hiệu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 038564. Anh Đ và chị

Giang có quyền đến UBND thành phố V làm các thủ tục chuyển đổi diện tích đất trên sang tên anh Bùi Nhân Đ và chị Nguyễn Hồng G.

- Ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N phải thanh toán trả bà Ngô Phương L số tiền là 69.422.936,0đồng (Sáu mươi chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng).

- Ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N phải thanh toán trả cho ông Bùi Nhân B số tiền là 653.071.504,0đồng (Sáu trăm năm mươi ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn năm trăm linh bốn đồng).

Anh Bùi Nhân Đ và chị Nguyễn Hồng G phải thanh toán trả cho ông Bùi Nhân B số tiền là 5.463.432, đồng (Năm triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Bác yêu cầu của bà Bùi Thị T và ông Lê Văn L về việc đòi lại diện tích đất 192,4m² có số thửa 212 tờ bản đồ số 37 địa chỉ thửa đất tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền được thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2022 bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L kháng cáo, nội dung:

Thứ nhất, hình thức và nội dung đơn kiện vi phạm nghiêm trọng về tố tụng dân sự.

Thứ hai, Chủ tọa phiên tòa vi phạm nghiêm trọng về tố tụng tại phiên tòa ngày 24/12/2021, vi phạm trình tự tranh luận, không cho luật sư tranh luận đối đáp.

Thứ ba, Tòa án xác định thửa đất số 212, tại khu 1, phường Thanh Miếu là tài sản chung của Bà L, ông B là không đúng. Đất là của ông bà T, Lâm chỉ cho mượn làm nhà, không có bất cứ hợp đồng mua bán chuyển nhượng đất nào; giấy tờ vẫn đứng tên bà T, ông L; số tiền nói trong băng ghi âm là số tiền khi ông B đi nước ngoài về cho bà T nhưng không lấy, không phải tiền bán đất. Yêu cầu hủy phần quyết định của bản án liên quan đến phần tài sản của ông L, bà T. Hủy trả lại hồ sơ xét xử sơ thẩm lại để trả lại đất cho ông bà.

Ngày 02/01/2022, bà Ngô Phương L kháng cáo, nội dung: Không đồng ý việc chia tài sản là thửa đất số 53 tại phường Vân Cờ do là giá đất quá thấp, thửa đất phải gần 3(ba) tỷ đồng; không đồng ý nhận số tiền 69.422.936đ mà yêu cầu được chia đất. Yêu cầu: Định giá lại thửa đất số 53 tại phường Vân Cờ; đề nghị được lấy đất, không nhận tiền thanh toán từ ông T, bà N.

Ngày 04/01/2022 ông Bùi Nhân B kháng cáo, nội dung: Không đồng ý ly hôn. Về tài sản: Thửa đất số 212 ở phường Thanh Miếu là mượn của ông L, bà T; thửa đất số 53 ở phường Vân Cờ là đứng tên hộ ông T. Đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm.

Ngày 03/01/2022, ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N kháng cáo, nội dung: Thửa đất số 53 là của ông bà từ năm 1993 khi được giao đất ông bà vẫn sử dụng, đóng thuế cho nhà nước, ông B chỉ đứng tên hộ từ khi chưa lấy Bà L. Về việc định giá tài sản là không minh bạch. Thẩm phán chủ quan, thiên vị, vi phạm nguyên tắc

tranh tụng, yêu cầu thay đổi Thẩm phán không được xem xét chấp nhận. Yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về thửa đất 53 là tài sản chung của Bà L, ông B; yêu cầu ông B, Bà L phải đến UBND thành phố làm thủ tục chuyển trả sang tên ông T, bà N.

Ngày 03/01/2022, anh Bùi Nhân Đ, chị Nguyễn Hồng G, anh Bùi Nhân H, chị Phạm Thị Minh N, anh Bùi Nhân C kháng cáo, nội dung: Thửa đất 53 là của ông T, bà N, ông B chỉ đứng tên hộ từ năm 1993; không đồng ý với việc định giá tài sản. Yêu cầu: hủy một phần bản án sơ thẩm về thửa đất 53 là tài sản chung của Bà L, ông B; yêu cầu ông B, Bà L phải đến UBND thành phố làm thủ tục chuyển trả sang tên ông T, bà N.

Ngày 21/01/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị bản án, nội dung:

Thứ nhất, Bản án xác định thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, diện tích 192,4m² tại tổ 3, khu 1, phường Thanh Miếu, giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Lê Văn L, bà Bùi Thị T là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L là chưa đủ căn cứ bởi: Ông L, bà T nói cho mượn. Bản dịch các File ghi âm không rõ có nội dung ông L, bà T đã bán đất cho vợ chồng ông B, Bà L; Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà T, ông L, thực tế hai bên không có giấy tờ chuyển nhượng đất.

Thứ hai, Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, đánh giá chứng cứ không khách quan về thửa đất số 53, tờ bản đồ 26, diện tích 155,4m² tại khu 5, phường Vân Cơ nên không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Thứ ba, Tòa án xác định thửa đất số 53 là tài sản của ông B, Bà L nhưng chia tài sản chung bằng nhau mà không xem xét đến nguồn gốc đất là chưa phù hợp, bởi thửa đất ông B được cấp trước khi kết hôn với Bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/6/2022 :

Ông B, bà T, ông L, ông T, bà N, anh Đ, anh H, anh C giữ nguyên kháng cáo. Ông B đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết đối với thửa đất tại Đồng Súi, xã Trung Vương, thành phố V là tài sản chung của vợ chồng.

Bà L rút toàn bộ kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T ông L đề nghị hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với thửa đất 212, tại phường Thanh Miếu, chấp nhận kháng cáo của bà T ông L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà L đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị không xem xét yêu cầu của ông B đối với thửa đất tại Đồng Súi vì không trong phạm vi xét xử phúc thẩm.

Kiểm sát viên đề nghị: Xác định thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, diện tích 192,4m² tại khu 1, phường Thanh Miếu thuộc QSD của bà T, ông L. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, diện tích 155,4m² tại khu 5, phường Vân Cơ, V thuộc QSD của ông B, Bà L. Giao cho ông B QSD thửa đất 212, ngôi nhà trên đất và toàn bộ đồ đạc tài sản trong nhà. Ông T, bà N tiếp tục được sử dụng thửa đất số 53 tại khu 5 Vân Cơ. Ông T, bà N phải trả lại giá trị QSD thửa đất trên cho ông B, Bà L; chia tài sản

chung theo hướng kháng nghị đã nêu; buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật (Chi tiết tại bài phát biểu lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các ông bà: Bùi Thị T, Lê Văn L, Ngô Phương L, Bùi Nhân B, Bùi Xuân T, Nguyễn Thị N, Bùi Nhân Đức, Bùi Nhân H, Bùi Nhân C; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ trong hạn luật định, hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chị Nguyễn Hồng G, chị Phạm Thị Minh N ký chung đơn kháng cáo với anh Đ, anh H, anh C; Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt coi như từ bỏ kháng cáo, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Giang, chị Ngọc theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Văn Thị Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, bà T, ông L đề nghị Tòa án vẫn xét xử vụ án vắng mặt bà Hoa bởi ông bà đã có mặt.

[2] Về các nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà Ngô Phương L về yêu cầu định giá lại thửa đất số 53, tờ bản đồ 26, tại khu 5, phường Vân Cờ, V và yêu cầu được chia thửa đất số 53 bằng đất. Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm Bà L rút toàn bộ kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Bà L theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Bùi Nhân B không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm xử cho Bà L ly hôn với ông. Xét thấy: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy hôn nhân của ông B và Bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm xử cho Bà L ly hôn ông B là đúng quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó nội dung kháng cáo này không được chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L, ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng. Xét thấy:

- Về đơn khởi kiện, tại đơn khởi kiện bút lục số 09 có ghi là năm 2020, không phải là chỉ ghi năm 20... như kháng cáo đã nêu. Đơn khởi kiện không ghi cụ thể yêu cầu giải quyết những tài sản gì nhưng quá trình giải quyết vụ án đương sự đã khai và xuất trình chứng cứ chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét, giải quyết đầy đủ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Về yêu cầu độc lập của bà T, ông L: Ông L, bà T có yêu cầu độc lập đối với thửa đất số 212, tại phường Thanh Miếu. Ông L, bà T là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành thông báo thụ lý đối với yêu cầu độc lập trên là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy

nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và giải quyết đối với yêu cầu này, nên vi phạm không nghiêm trọng. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

- Về việc bà T, ông L, ông T, bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, thẩm phán thiên vị, vi phạm quy định về việc tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa ngày 24/12/2021 đều có Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia. Quá trình giải quyết, xét xử Viện kiểm sát nhân dân thành phố V không có kiến nghị gì về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án. Tại phiên tòa Kiểm sát viên ghi nhận Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó nội dung kháng cáo này không có cơ sở.

- Về việc ông T, bà N đề nghị hoãn phiên tòa ngày 24/12/2021 với lý do để giải quyết khiếu nại về việc định giá tài sản đối với thửa đất số 53, tại khu 5, phường V, thành phố V. Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà N đã có khiếu nại về việc định giá tài sản. Khiếu nại đã được UBND thành phố Việt Trì, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố V trả lời theo quy định của pháp luật, cho nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của ông T, bà N là đúng. Đối với việc định giá tài sản thửa đất số 53, tờ bản đồ 26 tại khu 5, phường V, thành phố V đã được Tòa án thực hiện theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông T, bà N, các con ông T, bà N đã ủy quyền cho bà Vũ Thị Hải đại diện (BL 135 -139). Bà Hải đã tham gia buổi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; bà Hải đã ký biên bản định giá tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ giá do Hội đồng định giá xác định để giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Mặt khác, giai đoạn phúc thẩm ông T, bà N yêu cầu định giá lại nhưng tại phiên tòa lại không yêu cầu. Điều này đồng nghĩa với việc ông T, bà N thỏa mãn với giá đất mà cấp sơ thẩm đã định giá đối với thửa đất số 53 nêu trên.

[2.4]Đối với kháng cáo của bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L, ông Bùi Nhân B và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37 tại Khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ:

Năm 1991 bà Bùi Thị T được Nhà nước cấp thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, diện tích 192,4m² tại Khu 2, phường Thanh Miếu, thành phố V (nay là tổ 3, khu 1, phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì). Năm 1997 tách tỉnh Vĩnh Phú thành tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc, bà T chuyển về tỉnh Vĩnh Phúc, vợ chồng Bà L, ông B tiếp nhận sử dụng thửa đất số 212 từ đó. Năm 2000, Bà L, ông B xây một ngôi nhà trên đất, sửa chữa vài lần thành hai tầng. Năm 2006, UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã cấp giấy chứng nhận QSD đất số: AE 342044 cho bà T, ông L đối với thửa đất trên; Bà L là người trực tiếp lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đúng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên bà T, ông L; mặc dù không có hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ thể hiện việc bà T, ông L đã chuyển nhượng thửa đất cho ông B, Bà L nhưng thực tế thì ông B, Bà L là người đã sử dụng

đất từ năm 1998, đóng thuế đất hàng năm, năm 2000 lại xây một ngôi nhà trên đất, sửa chữa vài lần xây thêm thành hai tầng kiên cố nhưng ông L, bà T không có ý kiến phản đối. Trường hợp bà T, ông L chỉ cho ông B, Bà L mượn đất thì không có việc bà T, ông L lại đưa Biên lai thu tiền sử dụng đất năm 1991 cho Bà L để Bà L làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, từ nội dung trao đổi qua điện thoại tại bản dịch file ghi âm mới 19m4a kèm theo Kết luận số 5716/C09-P6 ngày 26/7/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an có cơ sở xác định ông B, Bà L đưa bà T 10 triệu nói là cho nhưng bà T không lấy, bà T nói tiền đất là 8 triệu nhưng cho 02 triệu, lấy 6 triệu (BL 24). Tức là bà T, ông L đã lấy tiền chuyển nhượng thửa đất, thửa đất 212 đã được chuyển giao trên thực tế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37 là tài sản của ông B, Bà L là đúng. Do đó kháng cáo của bà T, ông L, ông B, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về thửa đất này không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Đối với kháng cáo của ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N, anh Bùi Nhân Đ, anh Bùi Nhân H, anh Bùi Nhân C và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26 tại Khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ:

Bà L cho rằng đất do Nhà nước cấp cho hai vợ chồng, mặc dù thời điểm cấp đất bà và ông B chưa đăng ký kết hôn nhưng đã ăn hỏi, đã có thai cháu Sơn (kết hôn tháng 4/1994, tháng 11/1994 đẻ cháu Sơn). Ông T, bà N cho rằng ông B chỉ đứng tên hộ, toàn bộ tiền mua nhà thanh lý, lệ phí cấp đất đều do vợ chồng ông chi trả, vợ chồng Lâm Bình chưa bao giờ sử dụng đất này. Toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất từ khi cấp đất đến nay ông vẫn giữ, hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận, hợp thức đều do ông thực hiện; từ những năm 2010, 2014 ông bà đã làm nhà tầng kiên cố cho các con ở trên đất nhưng ông B, Bà L không có ý kiến gì. Năm 2010 ông đã từng làm hồ sơ thế chấp thửa đất này để vay ngân hàng, nhưng ông B, Bà L đều đồng ý ký thế chấp và không có ý kiến gì. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ dẫn đến đánh giá chưa khách quan, không đảm bảo quyền lợi của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đúng là Quyết định cấp đất số 899/QĐ-UB ngày 24/11/1993 của UBND thành phố Việt Trì, biên bản cắm đất và danh sách kèm theo (BL 294, 293, 291) đều thể hiện thửa đất số 53 được UBND thành phố V cấp cho ông B chứ không phải cho ông T. Việc nhà nước hợp thức thêm 65,4m² đất cũng là hợp thức cho ông B, Bà L chứ không phải cho ông T, bà N. Năm 2008 UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho vợ chồng ông B, Bà L chứ không phải cấp riêng cho ông B hoặc cấp cho ông T, bà N; ngoài ra còn có việc ông B, Bà L ký hợp đồng thế chấp thửa đất để ông T, bà N vay tiền tín dụng. Nhưng sự thật là kể từ khi được cấp đất (năm 1993), sau đó kết hôn và cho đến hiện nay ông B, Bà L không sử dụng đất mà gia đình ông T, bà N mới là người sử dụng đất, đóng thuế đất, làm nghĩa vụ về đất đối với nhà nước. Từ những năm 2010 ông T bà N còn làm nhà kiên cố cho các con của ông bà cùng ở trên đất mà ông B, Bà L không có ý kiến phản đối; trong hồ sơ vụ

án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có việc ông B, Bà L phản đối. Quá trình sử dụng đất từ năm 1993 đến nay (gần 30 năm), ông T, bà N cũng không bị cơ quan quản lý nhà nước xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai. Vì vậy, đủ căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, địa chỉ tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thực tế thuộc ông T, bà N.

Lời khai của ông T, bà N cho rằng ông B chỉ đứng tên hộ (mượn tên) vì lúc đó ông B chưa lập gia đình là không đúng bản chất; bản chất đó là ông T, bà N đã sử dụng tiêu chuẩn cấp đất của hộ gia đình ông B, Bà L để có được thửa đất trên bởi lẽ, thời điểm này tiêu chuẩn cấp đất là cấp cho hộ gia đình, căn cứ đó là Danh sách đề nghị UBND thành phố V duyệt giao đất cho 35 trường hợp làm nhà riêng tại khu Đội xe Công ty Xây lắp Thủy Lợi Vĩnh Phú (cũ) đều ghi số khẩu trong hộ, không có trường hợp nào là cá nhân, trường hợp của ông Bùi Nhân B danh sách ghi số khẩu là 3 (BL 61,62). Điều này đồng nghĩa với việc sau này hộ gia đình ông B, Bà L sẽ không được nhà nước xét duyệt cấp đất nữa. Do gia đình ông T, bà N đã sử dụng tiêu chuẩn cấp đất của gia đình ông B, Bà L để có được thửa đất trên; tức là gia đình ông T, bà N được hưởng lợi từ việc sử dụng tiêu chuẩn cấp đất của hộ gia đình ông B, Bà L cho nên cần buộc ông T, bà N phải chia lại cho ông B, Bà L một phần từ việc được hưởng lợi này bằng 1/3 giá trị thửa đất, 2/3 giá trị còn lại ông T, bà N được hưởng bởi phải nộp lệ phí để được cấp thửa đất. Theo hồ sơ cấp đất thì năm 1993 hộ gia đình ông B, Bà L chỉ được Nhà nước cấp 90m² đất ở; tức là, ông T, bà N chỉ sử dụng tiêu chuẩn của hộ ông B, Bà L đối với 90m² đất ở này, diện tích 65,4m² đất vườn được hợp thức vào năm 2007 là hợp thức cho ông B, Bà L. Vì vậy, thửa đất trên được giải quyết như sau:

Đối với 90m² đất ở theo định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm là 8.000.000đ/m², theo đó 90m² x 8.000.000đ/m² = 720.000.000đ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng) ông T, bà N phải chia lại cho ông B, Bà L 1/3 số tiền trên là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Đối với 65,4m² đất vườn theo định giá là 121 680đ/m², theo đó 65,4m² x 121 680đ/m² = 7.957.872đ, sau khi trừ lệ phí trước bạ ông T đã nộp là 50.000đ (BL 73), số còn lại là 7.907.872đ (Bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng). Ông T, bà N tiếp tục được sử dụng 65,4m² đất này nên ông T, bà N phải thanh toán lại cho ông B, Bà L số tiền trên.

Mặc dù trên thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, tại khu 5, phường V, thành phố V, ông T, bà N có xây nhà cho anh Đ, chị Giang; anh H, chị Ngọc ở, nhưng thửa đất trên vẫn xác định là của ông T, bà N nên ông T, bà N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông B, Bà L số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và 7.907.872đ (Bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng) mà không buộc anh Đ, chị Giang; anh H, chị Ngọc phải có trách nhiệm đối với số tiền trên và cũng không tách đất cho anh Đ, chị Giang như Tòa án cấp sơ thẩm. Ông T, bà N được quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích của thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26. Ông T, bà N có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với thửa đất trên theo quyết định của bản án này và quy định của pháp luật về đất đai, sau khi đã thanh toán xong hai khoản tiền phải trả lại cho ông B, Bà L nêu trên. Trường hợp ông T, bà N có nhu cầu tách thửa sẽ thuộc UBND cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về đất đai. Tổng cộng ông T, bà N phải thanh toán lại cho ông B, Bà L số tiền là: 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Như vậy, đã có đủ căn cứ để giải quyết đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Do vậy kháng cáo của ông T, bà N, ông B, anh Đ, anh H, anh C về thửa đất này được chấp nhận một phần. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về nội dung bản án xác định thửa đất số 53 là tài sản chung của ông B, Bà L nhưng lại chia tài sản chung ngang bằng nhau mà không xét đến nguồn gốc đất, thực tế quyền sử dụng, xem xét công sức đóng góp của từng người trong khối tài sản chung để chia cho phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Xét thấy: Như đã phân tích ở phần trên, ông T, bà N đã sử dụng tiêu chuẩn cấp đất của hộ gia đình ông B, Bà L để có được thửa đất số 53, chứ không phải là tiêu chuẩn của riêng ông B nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung là đúng quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Như vậy, tài sản chung của ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L gồm có:
+ Quyền sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, diện tích 192,4m², địa chỉ tại tổ 3 khu 1, phường Thanh Miếu, TP V trị giá: 288.600.000đ (Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)

+ 01 ngôi nhà xây hai tầng trên thửa đất số 212 trị giá: 272.912.000đ (Hai trăm bảy mươi hai triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

+ Đồ đạc vật dụng trong nhà gồm: 01 (một) bộ bàn ghế gỗ Hương đỏ, 01 tivi Samsung 40inch; 01 máy giặt Sanyo, 02 bình nóng lạnh hiệu Ariston, 03 tủ đứng gỗ xoan, gỗ dổi, 03 điều hòa LG, Daikin, Funiki, 01 sập gụ, 04 giường gỗ xoan, 02 bức tranh treo tường, 01 bức tranh thêu, 01 tủ lạnh Hitachi, 01 bộ bàn ăn gỗ. Có tổng trị giá: 27.600.000đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Số tiền ông T, bà N phải thanh toán lại (240.000.000đ + 7.907.872đ) là: 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Tổng giá trị tài sản chung là 837.019.872đ (Tám trăm ba mươi bảy triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Cấp phúc thẩm sẽ xử án sơ thẩm chia tài sản chung theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy: Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, tại Khu 1, phường Thanh Miếu, thành phố V có diện tích 192,4m² là đất ở đô thị, đủ điều kiện để chia bằng hiện vật; các đương sự đều có quyền có chỗ ở và có yêu cầu nên sẽ chia như sau:

Cắt một phần đất 21,1 m² của thửa đất số 212 cho ông B và Bà L làm lối đi chung.

Giao cho Bà L quyền sử dụng 108,2m² đất ở của thửa đất số 212 và ngôi nhà xây trên phần đất này cùng toàn bộ tài sản, đồ đạc vật dụng sinh hoạt trong nhà.

Giao cho ông B quyền sử dụng 63,1m² đất ở còn lại cùng toàn bộ vật kiến trúc có trên đất và được nhận khoản tiền 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng) do ông T, bà N thanh toán lại.

Các bên phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của ông B về thửa đất số 465, tờ bản đồ số 28, địa chỉ tại Khu Đồng Súi, xã Trung Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ông B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định thêm thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết, xét xử tại cấp sơ thẩm ông B, Bà L không kê khai nên chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Do đó không thuộc phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[5] Đối với yêu cầu của bà T, ông L chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra. Xét thấy: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có kháng cáo, kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị có căn cứ được chấp nhận, không có căn cứ thì không được chấp nhận. Nếu thấy có hành vi vi phạm pháp luật hình sự thì bà T, ông L có quyền làm đơn tố cáo với Cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật hình sự. Yêu cầu trên không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm.

[6] Án phí sơ thẩm sẽ được tính lại theo quy định tại Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

[7] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342044 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 27/7/2006 đứng tên bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 038564 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/01/2008 đứng tên ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L không phù hợp nên kiến nghị UBND thành phố V thu hồi; trường hợp không giao nộp thì UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ quyết định hủy giấy chứng nhận đã cấp trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm:

Cấp phúc thẩm sửa bản án liên quan đến nội dung kháng cáo của ông T, bà N, anh Đ, anh H, anh C nên ông T, bà N, anh Đ, anh H, anh C không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên tòa Bà L rút toàn bộ kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử nên số tiền tạm ứng án phí của Bà L được sung vào công quỹ nhà nước.

Chị Giang, chị Ngọc kháng cáo được triệu hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của chị Giang, chị

Ngọc nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của chị Giang, chị Ngọc được sung vào công quỹ nhà nước.

Bà T, ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị T, ông Lê VănLâm;của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Phương L không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm không đúng bản chất vụ án nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điều 309, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Ngô Phương L.

[2] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Hồng G, chị Phạm Thị Minh N.

[3] Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Nhân B về quan hệ hôn nhân. Giữ nguyên Bản án sơ sơ thẩm số 43/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Xử cho bà Ngô Phương L ly hôn ông Bùi Nhân B.

[4] Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L về yêu cầu đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, tại khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 43/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định: Xử bác yêu cầu của bà Bùi Thị T và ông Lê Văn L về việc đòi lại diện tích đất 192,4m² có số thửa 212, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất tại tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[5] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N, anh Bùi Nhân H, anh Bùi Nhân Đ, anh Bùi Nhân C đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Xác nhận thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, diện tích 155,4m²(90m² đất ở, 65,4m² đất vườn), địa chỉ thửa đất tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 038564 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/01/2008 đứng tên hộ ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N. Ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N phải thanh toán lại cho ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L số tiền 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Ông Bùi XuânThăng, bà Nguyễn Thị N có quyền đề nghị với UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtđổi với thửa đất số 53, tờ bản đồ

số 26, diện tích 155,4m²(90m² đất ở, 65,4m² đất vườn), tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo quyết định của bản án này và quy định của pháp luật về đất đai sau khi đã thanh toán xong số tiền 247.907.872đ(Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng) cho ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L.

[6] Chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ về đánh giá chứng cứ. Sửa Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ về chia tài sản chung cụ thể như sau:

[6.1] Xác nhận ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L có các tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, diện tích 192,4m², địa chỉ tại tổ 3 khu 1, phường Thanh Miếu, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342044 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 27/7/2006 đứng tên bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L trị giá là: 288.600.000đ (Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)

+ 01(một) ngôi nhà xây hai tầng trên thửa đất số 212 trị giá là: 272.912.000đ (Hai trăm bảy mươi hai triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

+ Tài sản(đồ đạc vật dụng trong nhà)gồm: 01 (một) bộ bàn ghế gỗ Hương đỏ, 01 tivi Samsung 40inch; 01 máy giặt Sanyo, 02 bình nóng lạnh hiệu Ariston , 03 tủ đứng gỗ xoan, gỗ dổi, 03 điều hòa (hiệu LG, Daikin, Funiki), 01 sập gụ, 04 giường gỗ xoan, 02 bức tranh treo tường, 01 bức tranh thêu, 01 tủ lạnh Hitachi, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ, có tổng trị giá là 27.600.000đ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) .

+ Số tiền ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N phải thanh toán lại là: 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Tổng giá trị tài sản chung là: 837.019.872đ (Tám trăm ba mươi bảy triệu không trăm mười chín nghìn tám trăm bảy hai đồng).

[6.2] Chia như sau:

- Cắt 21,1 m² đất của thửa đất số 212, tờ bản đồ 37, diện tích 192,4 m² đất ở, địa chỉ thửa đất tại Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cho ông Bùi Nhân B và bà Ngô Phương L sử dụng làm lối đi chung, có vị trí được đánh số thứ tự là 1,2,9,8,1(Ký hiệu là S3 có sơ đồ kèm theo bản án).

-Giao cho bà Ngô Phương L quyền sử dụng 108,2m² đất ở của thửa đất số 212, tờ bản đồ 37, địa chỉ thửa đất tại Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, có vị trí được đánh số thứ tự 7,8,9,10,11,6,7(Ký hiệu là S1 có sơ đồ kèm theo bản án) trị giá là: 162.300.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng); quyền sở hữu, sử dụng 01(một) ngôi nhà xây 2 tầng xây trên 108,2m² đất được giao trị giá là: 272.912.000đ (Hai trăm bảy mươi hai triệu chín trăm mười hai nghìn đồng) và các tài sản gồm: 01 (một) bộ bàn ghế gỗ Hương đỏ, 01 tivi Samsung 40inch; 01 máy giặt Sanyo, 02 bình nóng lạnh hiệu Ariston, 03 tủ đứng gỗ xoan, gỗ dổi, 03 điều hòa (hiệu LG, Daikin, Funiki), 01 sập gụ, 04 giường gỗ xoan, 02 bức tranh treo tường, 01 bức tranh

thêu, 01 tủ lạnh Hitachi, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ tổng trị giá là 27.600.000đ (Hai bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản Bà L được giao là: 462.812.000đ (Bốn trăm sáu hai triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) .

- Giao cho ông B QSD 63,1m² đất ở còn lại của thửa đất số 212, tờ bản đồ 37, địa chỉ thửa đất tại Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá là: 94.650.000đ và vật kiến trúc cây cối trên đất này, có vị trí được đánh số thứ tự 2,3,4,5,6,11,10,9,2 (Ký hiệu là S2 có sơ đồ kèm theo bản án) và được nhận khoản tiền 247.907.872đ (Hai trăm bốn bảy triệu chín trăm linh bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng) do ông T, bà N thanh toán lại.

Tổng giá trị tài sản ông B được giao là 342.557.872đ (Ba trăm bốn hai triệu năm trăm năm bảy nghìn tám trăm bảy hai đồng).

Buộc bà Ngô Phương L phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Bùi Nhân B số tiền là 60.127.064đ (Sáu mươi triệu một trăm hai bảy nghìn không trăm sáu mươi đồng).

Giá trị tài sản Bà L được hưởng là 402.684.936đ (Bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn chín trăm ba sáu đồng), ông B được hưởng là 402.684.936đ (Bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn chín trăm ba sáu đồng).

Bà Ngô Phương L, ông Bùi Nhân B có quyền đề nghị với UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 37, tại Tổ 3, khu 1, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo quyết định của bản án này và quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Án phí sơ thẩm:

Bà Ngô Phương L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm (Xác nhận Bà L đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/20190001466 ngày 27/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ).

Bà Ngô Phương L phải chịu 20.107.397đ (Hai mươi triệu một trăm linh bảy nghìn ba trăm chín bảy đồng) tiền án phí chia tài sản.

Ông Bùi Nhân B phải chịu 20.107.397đ (Hai mươi triệu một trăm linh bảy nghìn ba trăm chín bảy đồng) tiền án phí chia tài sản.

Ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị N phải chịu 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị T và ông Lê Văn L phải chịu 14.430.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm

[7] Kiến nghị UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số AE 342044 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 27/7/2006 cho người sử dụng là bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L đối với thửa đất số 212,

tờ bản đồ số 37, tại Tổ 3, khu 1, phường Thanh Miếu, Việt Trì, Phú Thọ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 038564 do UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 15/01/2008 cho người sử dụng là hộ ông Bùi Nhân B, bà Ngô Phương L đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, diện tích 155,4m²(90m² đất ở, 65,4m² đất vườn) tại khu 5, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

[8] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị N, anh Bùi Nhân Đ, anh Bùi Nhân H, anh Bùi Nhân C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho anh C 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp (do anh Đ nộp thay) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009940 ngày 07/01/2022; cho anh H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp (anh Đ nộp thay) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009939 ngày 07/01/2022; cho anh Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009938 ngày 07/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) của chị Nguyễn Hồng G đã nộp (do anh Đ nộp thay) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009941 ngày 07/01/2022; số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) của chị Phạm Thị Minh N đã nộp (do anh Đ nộp thay) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009942 ngày 07/01/2022; số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) của bà Ngô Phương L đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009946 ngày 10/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Miễn án phí phúc thẩm cho bà Bùi Thị T, ông Lê Văn L vì là người cao tuổi.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tp. Việt Trì;
- Chi cục THADStp. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến

